

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☑-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 1/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Thân	Nguyên Chủ tịch Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 21 tháng 05 năm 2016, nay là Thành viên HĐQT)
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	
Ông: Trần Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đoàn Tấn Vinh	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Phạm Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đặng Anh Minh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASChàng năm thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

Công ty Cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		423,946,403,695	451,560,508,891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	78,064,981,540	86,629,727,510
111	1. Tiền		54,064,981,540	59,629,727,510
112	2. Các khoản tương đương tiền		24,000,000,000	27,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30,000,000,000	10,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,000,000,000	10,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164,340,782,969	204,670,938,950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	179,120,134,545	228,862,373,617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13,853,906,891	3,863,510,436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,921,117,559	7,492,973,718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35,554,376,026)	(35,554,376,026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	-	6,457,205
140	IV. Hàng tồn kho	10	142,450,782,934	144,590,241,715
141	1. Hàng tồn kho		148,429,414,619	150,768,792,129
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,978,631,685)	(6,178,550,414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,089,856,252	5,669,600,716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	881,540,353	472,465,112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,851,620,432	4,981,898,159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3,356,695,467	215,237,445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110,777,831,780	110,580,854,352
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,313,326,032	2,362,801,592
214	1. Phải thu nội bộ dài hạn		222,840,141	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	3,090,485,891	2,362,801,592
220	II. Tài sản cố định		45,166,399,033	44,691,064,246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	37,794,301,726	38,411,603,057
222	- Nguyên giá		147,557,372,518	146,355,821,421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109,763,070,792)	(107,944,218,364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	7,372,097,307	6,279,461,189
228	- Nguyên giá		8,872,032,847	7,748,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,499,935,540)	(1,468,571,658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16,642,869,731	17,353,116,681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16,642,869,731	17,353,116,681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42,190,582,398	42,846,187,739
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		40,770,656,307	41,426,261,648
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,464,654,586	3,327,684,094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3,464,654,586	3,327,684,094
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534,724,235,474	562,141,363,243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		180,143,289,422	214,284,364,439
310	I. Nợ ngắn hạn		180,115,897,422	214,256,972,439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	74,538,954,359	94,848,986,282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,119,090,099	378,995,438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1,551,564,189	3,716,649,426
314	4. Phải trả người lao động		18,344,062,386	20,541,307,052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15,910,919,789	26,133,786,821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14,318,420,643	12,167,605,188
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	53,051,404,730	53,142,754,680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,281,481,227	3,326,887,552
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	27,392,000	27,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		354,580,946,052	347,856,998,804
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	354,451,083,716	347,727,136,467
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20,415,684,321	20,415,684,321
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79,917,110,405	72,854,266,718
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20,455,537,175	15,083,211,450
421b	LNST chưa phân phối năm nay		59,461,573,230	57,771,055,268
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,121,498,175	7,460,394,613
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		534,724,235,474	562,141,363,243

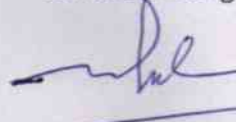
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Giám đốc

NGUYỄN THÂN

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý I/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	142,664,993,271	117,768,380,760	142,664,993,271	117,768,380,760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	2,114,812	-	2,114,812
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142,664,993,271	117,766,265,948	142,664,993,271	117,766,265,948
11	4. Giá vốn hàng bán	24	93,583,706,361	79,038,296,271	93,583,706,361	79,038,296,271
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49,081,286,910	38,727,969,677	49,081,286,910	38,727,969,677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	268,449,217	379,556,000	268,449,217	379,556,000
22	7. Chi phí tài chính	26	1,968,390,437	602,019,120	1,968,390,437	602,019,120
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		632,486,769	579,796,847	632,486,769	579,796,847
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(307,620,720)	4,120,711	(307,620,720)	4,120,711
25	9. Chi phí bán hàng	27	25,969,950,597	22,645,323,090	25,969,950,597	22,645,323,090
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13,227,307,117	8,082,118,564	13,227,307,117	8,082,118,564
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,876,467,256	7,782,185,614	7,876,467,256	7,782,185,614
31	12. Thu nhập khác	29	14,827,323	28,442,273	14,827,323	28,442,273

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm	
					đến cuối kỳ này Năm nay	đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
32	Chi phí khác	30	102,178,800	150,848,899	102,178,800	150,848,899
40	Lợi nhuận khác		(87,351,477)	(122,406,626)	(87,351,477)	(122,406,626)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,789,115,779	7,659,778,988	7,789,115,779	7,659,778,988
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1,619,347,299	1,668,829,005	1,619,347,299	1,668,829,005
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,169,768,480	5,990,949,983	6,169,768,480	5,990,949,983
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6,063,297,227	5,981,012,222	6,063,297,227	5,981,012,222
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		106,471,253	9,937,761	106,471,253	9,937,761
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	248	342	248	342

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Thái Nguyên Luật



Nguyễn Minh Tâm



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý I/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,789,115,779	7,659,778,988
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2,074,322,055	1,983,078,208
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,887,916,310	1,845,157,759
03	- Các khoản dự phòng		(199,918,729)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,184,424)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(244,977,871)	(464,098,671)
06	- Chi phí lãi vay		632,486,769	602,019,120
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,863,437,834	9,642,857,196
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34,734,202,513	57,631,006,706
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2,339,377,510	(3,646,320,166)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29,901,672,022)	(50,946,140,885)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(546,045,733)	(946,247,018)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(632,486,769)	(602,019,120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,070,785,914)	(5,081,007,311)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50,363,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		215,989,963	(2,272,823,862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9,002,017,382	3,829,668,540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,829,537,009	(6,989,288,643)
22	2. Tiền thu từ thành lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14,827,273	86,091,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		526,411,885	378,006,853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17,629,223,833)	(6,525,189,972)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20,123,735,600	18,680,027,000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(20,215,085,550)	(16,907,840,750)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		153,810,431	(88,500,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62,460,481	1,683,686,250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý I/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8,564,745,970)	(1,011,835,182)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		86,629,727,510	49,423,523,554
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	78,064,981,540	48,411,688,372

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý I/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác:

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,442,870,163	1,171,038,685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52,622,111,377	58,458,688,825
Các khoản tương đương tiền	24,000,000,000	27,000,000,000
	78,064,981,540	86,629,727,510

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 4,8%/năm, kỳ hạn 6 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 5,3%/năm, kỳ hạn 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TTSG với lãi suất 5,3%/năm, kỳ hạn 1-6 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%-7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn với lãi suất 6,2%/năm	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Trừ mới - Khu trục	30.22%	30.22%	30.22%	30.22%
		31,106,852,295		31,762,457,636
		3,290,067,010		3,290,067,010
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%
		27,816,785,285		28,472,390,626
Đầu tư vào công ty liên doanh				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%
		9,663,804,012		9,663,804,012
		9,663,804,012		9,663,804,012
		<u>40,770,656,307</u>		<u>41,426,261,648</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	1,419,926,091
	<u>1,419,926,091</u>	<u>1,419,926,091</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	20,505,745,799	20,508,523,999
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	6,164,196,218	16,228,142,788
- Công ty Vipesco Cambo	11,506,508,352	12,168,072,276
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,351,584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	3,054,461,694	4,239,313,856
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1,606,527,906	4,184,163,956
- Công ty TNHH Duy Thành	108,204,920	912,013,000
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	2,492,409,770	4,224,861,465
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	-	10,478,868,671
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	-	2,627,791,271
- Công ty TNHH Phú Nông	-	3,150,649,530
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	2,552,813,025	4,412,784,990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120,260,269,129	134,858,190,083
	179,120,134,545	228,862,373,617

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cp khai thác Hạnh phúc	8,321,593,500	-	-	-
- Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu	1,557,024,000	-	-	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	-	-	671,658,504	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	1,145,085,000	-	745,085,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,830,204,391	-	2,446,766,932	-
	13,853,906,891	-	3,863,510,436	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN		-	227,963,911	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa		-	16,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4,005,734,822	-	2,792,128,276	-
- Ký cược, ký quỹ		-	77,220,000	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng		-	435,244,445	-
- Phải thu khác	199,321,810		1,228,356,159	(38,520,900)
	6,921,117,559	-	7,492,973,718	(38,520,900)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,362,801,592	-	2,362,801,592	-
- Phải thu khác	727,684,299	-	-	-
	3,090,485,891	-	2,362,801,592	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

(chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho	-	-	-	6,457,205
				6,457,205

9. NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	240,129,120	5,981,646,148	240,129,120
+ Công ty TNHH TM và DV Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Đại lý Hùng Duyên	2,057,898,080	652,839,775	2,057,898,080	652,839,775
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	2,278,261,521	1,139,130,761	2,278,261,521	1,139,130,761
+ Các khoản phải thu khác	19,415,338,089	2,239,911,396	19,415,338,089	2,239,911,396
	39,826,387,077	4,272,011,052	39,826,387,077	4,272,011,052

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			3,434,825,916	-
- Nguyên liệu, vật liệu	86,006,883,184	(2,950,756,567)	78,668,949,476	(3,150,675,296)
- Công cụ, dụng cụ	1,336,911,969		641,075,404	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,724,340		189,995,453	-
- Thành phẩm	57,412,492,425	(3,027,875,118)	63,546,049,131	(3,027,875,118)
- Hàng hóa	3,588,402,701		4,287,896,749	-
	148,429,414,619	(5,978,631,685)	150,768,792,129	(6,178,550,414)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Lắp đặt nhà kính sân phơi cát		54,760,950
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	11,156,337,914	11,000,123,914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp		811,700,000
+ Hệ thống xử lý bụi mùi Xưởng thuốc hạt tại Phú Bài	568,890,000	568,890,000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác tại Chi nhánh II	70,880,000	70,880,000
	16,642,869,731	17,353,116,681

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện. Dự án có Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42,938,879,019	67,471,358,682	30,923,054,300	1,850,941,420	3,171,588,000	146,355,821,421
Số tăng trong năm	1,001,638,370	90,000,000	-	147,612,727	-	1,239,251,097
- Mua trong năm	-	90,000,000	-	147,612,727	-	237,612,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,001,638,370	-	-	-	-	1,001,638,370
Số giảm trong năm	-	(37,700,000)	-	-	-	(37,700,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(37,700,000)	-	-	-	(37,700,000)
Số dư cuối năm	43,940,517,389	67,523,658,682	30,923,054,300	1,998,554,147	3,171,588,000	147,557,372,518
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	35,384,225,846	50,056,115,429	18,482,403,376	849,885,713	3,171,588,000	107,944,218,364
Số tăng trong năm	276,064,542	885,736,388	601,995,825	92,755,673	-	1,856,552,428
- Khấu hao trong năm	276,064,542	885,736,388	601,995,825	92,755,673	-	1,856,552,428
Số giảm trong năm	-	(37,700,000)	-	-	-	(37,700,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(37,700,000)	-	-	-	(37,700,000)
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35,660,290,388	50,904,151,817	19,084,399,201	942,641,386	3,171,588,000	109,763,070,792
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,554,653,173	17,415,243,253	12,440,650,924	1,001,055,707	-	38,411,603,057
Tại ngày cuối năm	8,280,227,001	16,619,506,865	11,838,655,099	1,055,912,761	-	37,794,301,726

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.431.579.901 đồng

(*) Giảm khác là phần điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản cố định tại Công ty con do thay đổi khung khấu hao theo quy định của Thông tư 45-2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
- Mua trong năm		1,124,000,000	1,124,000,000
Số dư cuối năm	7,620,432,847	1,251,600,000	8,872,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
- Khấu hao trong năm	25,925,172	5,438,710	31,363,882
Số dư cuối năm	1,366,896,830	133,038,710	1,499,935,540
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,279,461,189	-	6,279,461,189
Tại ngày cuối năm	6,253,536,017	1,118,561,290	7,372,097,307

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77,626,410	74,143,028
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	633,223,233	125,000,000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	57,190,352	38,492,849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35,196,275	217,536,135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78,304,083	17,293,100
	881,540,353	472,465,112
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	356,073,308	420,879,938
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,371,972,210	2,454,369,218
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	45,237,393	233,824,837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	691,371,675	218,610,101
	3,464,654,586	3,327,684,094

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24,069,213,860	24,069,213,860	16,552,894,000	9,603,160,000	31,018,947,860	31,018,947,860
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29,073,540,820	29,073,540,820	2,870,841,600	9,911,925,550	22,032,456,870	22,032,456,870
	53,142,754,680	53,142,754,680	19,423,735,600	19,515,085,550	53,051,404,730	53,051,404,730
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Công ty TNHH Phú Nông	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay cá nhân (3)						
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
 - + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 21.100.000.000 VNĐ và 434.530 USD (tương đương 9.918.947.860 VNĐ).

(2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HĐTĐHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 22.032.456.870 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Lãi suất cho vay: 0%.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	2,235,519,017	2,235,519,017	2,020,534,122	2,020,534,122
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	4,236,150,000	4,236,150,000	6,502,560,000	6,502,560,000
- Công ty TNHH Phú Nông	290,043,390	290,043,390	-	-
- Công ty Hunan Haili Chemical	6,583,040,000	6,583,040,000	6,511,680,000	6,511,680,000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	3,820,081,600	3,820,081,600	3,474,948,000	3,474,948,000
- Công ty NongFeng AgroChem	17,078,232,590	17,078,232,590	20,390,040,000	20,390,040,000
- Phải trả các đối tượng khác	40,295,887,762	40,295,887,762	55,949,224,160	55,949,224,160
	74,538,954,359	74,538,954,359	94,848,986,282	94,848,986,282

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75,077,228	11,077,207,633	10,989,089,765	-	163,195,096
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2,472,028,699	2,472,028,699	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,270,032,110	1,619,347,299	7,045,753,914	3,156,374,505	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	526,689,505	682,871,949	970,162,836	-	239,398,618
- Thuế tài nguyên	-	25,200	6,300	31,500	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195,573,865	717,831,336	1,086,072,817	804,336,564	195,573,865	999,567,589
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	46,408,839	24,000,000	-	149,402,886
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	4,917,350	(9,999,133)	4,747,097	-
	215,237,445	3,716,649,426	16,988,860,886	22,295,404,145	3,356,695,467	1,551,564,189

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Lưu ý: Số Thuế Giá trị gia tăng phải nộp phải là số thuần (bà trừ giữa thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng (1)	14,390,132,474	18,211,298,106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1,441,326,027	7,395,064,032
- Trích trước chi phí phải trả khác	79,461,288	527,424,683
	15,910,919,789	26,133,786,821

(1) Chi phí hỗ trợ bán hàng được trích trước theo các Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ bán hàng hằng tháng và hằng quý do Phòng Kinh doanh Công ty lập và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,748,796	2,748,796
- Kinh phí công đoàn	1,279,698,689	1,264,306,089
- Bảo hiểm xã hội	(27,441,933)	62,785,990
- Bảo hiểm y tế	69,288,723	56,823,823
- Bảo hiểm thất nghiệp	613,889	613,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,746,311,087	8,484,066,401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5,147,201,392	2,196,260,200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế		26,897,524
+ Các quỹ xã hội của Công ty		124,585,699
+ Phải trả khác	4,993,647,738	1,891,223,323
	14,318,420,643	12,167,605,188

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	8,959,497,187	77,300,664,935	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901
Lãi trong năm trước	-	-	-	77,690,438,868	480,405,280	78,170,844,148
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	2,388,870,815	4,777,741,631	(47,773,470,647)	(61,929,288)	(40,668,787,489)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(19,568,633,600)	-	(19,568,633,600)
Tăng khác	-	-	(330,924,817)	(3,167,924,061)	-	(3,498,848,878)
Số dư cuối năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	72,854,266,718	7,460,394,613	347,727,136,467
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	72,854,266,718	7,460,394,613	347,727,136,467
Chia cổ phiếu thưởng (1)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	7,062,843,687	(338,896,438)	6,723,947,249
Số dư cuối năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	79,917,110,405	7,121,498,175	354,451,083,716

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2,388,870,815	-	2,388,870,815
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,777,741,631	-	4,777,741,631
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,777,741,631	9,409,450	4,787,151,081
Chi trả cổ tức	34,943,988,000	24,969,119	34,968,957,120
Thường Hội đồng Quản trị về hoàn thành kế hoạch	500,000,000	-	500,000,000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	350,750,000	-	350,750,000
Tổng	47,739,092,078	34,378,569	47,773,470,647

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
	244,607,920,000	100%	244,607,920,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244,607,920,000	244,607,920,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	244,607,920,000	244,607,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20,415,684,321	20,415,684,321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	<u>22,804,555,136</u>	<u>22,804,555,136</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	-	1,349.62

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	141,324,665,851	113,978,235,100
Doanh thu gia công	1,215,025,420	3,632,578,176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125,302,000	157,567,484
	<u>142,664,993,271</u>	<u>117,768,380,760</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)	-	-

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	2,114,812
	-	<u>2,114,812</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92,697,204,998	76,510,438,407
Giá vốn của hoạt động gia công	869,896,801	2,422,767,390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,604,562	105,090,474
	<u>93,583,706,361</u>	<u>79,038,296,271</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246,162,295	224,196,422
Cổ tức, lợi nhuận được chia		153,810,431
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22,286,922	1,549,147
	<u>268,449,217</u>	<u>379,556,000</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	632,486,769	579,796,847
Chiết khấu thanh toán	579,760,327	22,222,273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	756,143,341	
	<u>1,968,390,437</u>	<u>602,019,120</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,092,711	583,556,957
Chi phí nhân công	7,610,014,506	3,258,801,413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441,639,807	486,500,239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,573,508,126	17,449,048,025
Chi phí khác bằng tiền	196,695,447	867,416,456
	<u>25,969,950,597</u>	<u>22,645,323,090</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,174,659	154,970,800
Chi phí nhân công	6,738,934,703	2,641,836,497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,695,593	184,232,580
Thuế, phí, và lệ phí	374,706,419	377,674,587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,743,281,126	3,375,393,577
Chi phí khác bằng tiền	1,085,514,617	1,348,010,523
	<u>13,227,307,117</u>	<u>8,082,118,564</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015		
Thu nhập khác	14,827,323	28,442,273
	<u>14,827,323</u>	<u>28,442,273</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí khác	102,178,800	150,848,899
	<u>102,178,800</u>	<u>150,848,899</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,789,115,779	7,659,778,988
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,789,115,779	7,659,778,988
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1,476,466,805	1,448,220,622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	142,880,494	220,608,383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,619,347,299	1,668,829,005

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/03/2017	31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,063,297,227	5,981,012,222
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,063,297,227	5,981,012,222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24,460,792	17,471,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	342

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho quý tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được tính toán lại theo số lượng cổ phiếu mới do ảnh hưởng của nghiệp vụ phát hành 6.998.798 cổ phiếu thưởng trong năm 2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2017	31/03/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85,598,995,963	67,478,362,477
Chi phí nhân công	14,384,879,609	10,365,065,031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,701,438,795	1,765,292,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,374,991,481	20,824,441,602
Chi phí khác bằng tiền	12,791,227,465	10,085,444,574
	134,851,533,312	110,518,605,944

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,064,981,540	-	86,629,727,510	-

Phải thu khách hàng, phải thu khác	189,131,737,995	(35,543,816,026)	238,718,148,927	(35,554,376,026)
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	298,616,645,626	(35,543,816,026)	336,767,802,528	(35,554,376,026)
	Giá trị số kế toán			
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			53,078,796,730	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác			88,857,375,002	107,016,591,470
Chi phí phải trả			15,910,919,789	26,133,786,821
			157,847,091,521	186,320,524,971

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,064,981,540	-	-	78,064,981,540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,497,436,078	3,090,485,891	-	153,587,921,969
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	258,562,417,618	3,090,485,891	1,419,926,091	263,072,829,600
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,629,727,510	-	-	86,629,727,510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200,800,971,309	2,362,801,592	-	203,163,772,901
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	297,430,698,819	2,362,801,592	1,419,926,091	301,213,426,502

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	53,051,404,730	27,392,000	-	53,078,796,730
Phải trả người bán, phải trả khác	88,857,375,002	-	-	88,857,375,002
Chi phí phải trả	15,910,919,789	-	-	15,910,919,789
	157,819,699,521	27,392,000	-	157,847,091,521
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	53,142,754,680	27,392,000	-	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	107,016,591,470	-	-	107,016,591,470
Chi phí phải trả	26,133,786,821	-	-	26,133,786,821
	186,293,132,971	27,392,000	-	186,320,524,971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Năm nay	Năm trước
VND	VND

Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông

	<u>Lũy kế từ đầu</u> VND	<u>Lũy kế từ đầu</u> VND
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19,423,735,600	18,680,027,000
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19,515,085,550	16,907,840,750

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Phòng Giám đốc



Nguyễn Thân

